CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1 ***YEAH1 GROUP CORPORATION*** Số/*No.*: 10 /2601/CBTT/CTHĐQT/YEG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness*** **------o0o------** Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026 *Ho Chi Minh City, January 30, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM	**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND HOCHIMINH CITY STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước / *The State Securities Commission*
Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM / *HoChiMinh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/*Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1 / *YEAH1 GROUP CORPORATION*
- Mã chứng khoán/*Securities Symbol*: YEG
- Địa chỉ trụ sở chính/*Head office address*: 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / *140 Nguyen Van Thu, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.*
- Điện thoại/*Telephone*: (+84) 287300 6071 Fax: 08 3910 1073
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Bà/*Ms* Lê Phương Thảo
  Chức vụ/*Position:* Chủ tịch Hội đồng quản trị/*Chairwoman of the Board of Directors*

Loại thông tin công bố *Information disclosure type*	[X] Định kỳ *Periodic*	[ ] Bất thường *Irregular*	[ ] 24 giờ *24 hours*	[ ] Theo yêu cầu *On-demand*

Nội dung thông tin công bố/*Content of Information disclosure*:

Ngày 30/01/2026, Công ty Cổ phần Tập đoàn YeaH1 ("Công ty") công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2025 của Công ty kèm Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2025 của Công ty kèm Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024.

On January 30, 2026, YeaH1 Group Corporation ("the Company") disclosed the following information:

- *The Company's separate Financial Statements for the fourth quarter of 2025 and the Explanation of the differences in the separate Financial Statements for the fourth quarter of 2025 compared to the same period in 2024.*
- *The Company's consolidated Financial Statements for the fourth quarter of 2025 and the Explanation of the differences in the consolidated Financial Statements for the fourth quarter of 2025 compared to the same period in 2024.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Tập đoàn YeaH1 vào ngày 30 tháng 01 năm 2026 tại đường dẫn: http://yeah1group.com/investor-relations.

This information was disclosed on YeaH1 Group Corporation's Portal on January 30, 2026. Available at: http://yeah1group.com/investor-relations.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct, and we bear the full responsibility under the law.

Nơi nhận:
Recipient:
+ Như trên;
+ As above;
+ Lưu VP;
+ Archived;

Đại diện tổ chức/*Organization representative*
Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LÊ PHƯƠNG THẢO
Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chairwoman

YEAH1 GROUP CORPORATION

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

FOR THE 4th QUARTER OF 2025

YEAH1 GROUP CORPORATION

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE 4th QUARTER OF 2025

TABLE OF CONTENTS **PAGE**

YEAH1 GROUP CORPORATION

CORPORATE INFORMATION

Enterprise registration certificate	No. 0304592171 dated 12 September 2006 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City with the latest 34th amendment dated 25 August 2025.	
Board of Directors	Ms. Le Phuong Thao	Chairwoman
	Mr. Nguyen Hoang Giang	Vice Chairman
	Ms. Ngo Thi Van Hanh	Member
	Mr. Dinh Hoai Nam	Member
	Mr. Kim Min Soo	Member (resigned on April 22, 2025)
Supervisory Board	Mr. Nguyen Van Nam	Head
	Ms. Le Thi Bich Hang	Member (resigned on April 22, 2025)
	Mr. Vuong Ho Tri Dung	Member
	Ms. Le Thi Hoa	Member (appointed on April 22, 2025)
Board of Management	Ms. Ngo Thi Van Hanh	General Director
	Mr. Pham Minh Tien	Deputy General Director
	Mr. Kim Min Soo	Deputy General Director (resigned on April 22, 2025)
	Mr. Che Doan Vien	Deputy General Director (resigned on March 20, 2025)
	Mr. Yam Kong Fatt	Deputy General Director (resigned on September 17, 2025)
Legal representative	Ms. Le Phuong Thao	Chairwoman
	Ms. Ngo Thi Van Hanh	General Director
Headquater	No. 140 Nguyen Van Thu Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City	

YEAH1 GROUP CORPORATION

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF MANAGEMENT OF THE COMPANY IN RESPECT OF THE SEPERATE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management of Yeah1 Group Corporation ("the Company") is responsible for preparing the seperate financial statements of the Company which give a true and fair view of the seperate financial position of the Company as at 31 December 2025, and of the seperate results of its operations and its separate cash flows for the year then ended. In preparing these separate financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the separate financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the separate financial position of the Company and which enable separate financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the separate financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or errors.

APPROVAL OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

We hereby, approve the accompanying separate financial statements as set out on pages 3 to 47 which give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 December 2025, and of the separate results of its operations and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements.

On behalf of the Board of Management

M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P ★ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ★
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
YEAH1

Nguyen Thi Khanh Trang
Chief Financial Officer
(According to Power of Attorney No. 05/2601/UQ/YEG dated January 28, 2026)

Ho Chi Minh City, Vietnam,
January 30, 2026

YEAH1 GROUP CORPORATION

Form B 01 – DN

SEPARATE BALANCE SHEET

			As at	
Code	ASSETS	Note	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
100	**CURRENT ASSETS**		**1,099,162,015,183**	**674,524,693,229**
			-	
110	**Cash**	3	**27,925,551,729**	**38,416,885,363**
111	Cash		27,925,551,729	38,337,088,258
112	Cash Equivalents		-	79,797,105
120	**Short-term investment**		**164,600,000,000**	**230,000,000**
123	Investments held to maturity		164,600,000,000	230,000,000
130	**Short-term receivables**		**830,238,903,802**	**634,528,068,391**
131	Short-term trade accounts receivable	5	367,004,855,075	105,247,391,505
132	Short-term prepayments to suppliers		221,309,150,846	222,600,021,803
135	Short-term lendings	7(a)	207,170,600,000	189,028,460,018
136	Other short-term receivables	8(a)	35,246,761,482	141,057,384,838
137	Provision for doubtful debts – short-term	9	(492,463,601)	(23,405,189,773)
140	**Inventories**		**73,275,713,516**	**501,439,034**
141	Inventories		73,275,713,516	501,439,034
150	**Other current assets**		**3,121,846,136**	**848,300,441**
151	Short-term prepaid expenses	10(a)	1,165,003,956	848,300,441
152	Deductible value-added tax		1,956,842,180	-

The notes on pages 9 to 47 are an integral part of these separate financial statements.

3

Form B 01 – DN

SEPARATE BALANCE SHEET
(continued)

Code	ASSETS (continued)	Note	As at 31 Dec 2025 VND	As at 31 Dec 2024 VND
200	**LONG-TERM ASSETS**		**1,587,965,000,072**	**1,767,988,537,046**
210	**Long-term receivables**		**346,704,334,800**	**336,730,634,800**
211	Long-term trade accounts receivable		-	24,000,000,000
215	Long-term lendings	7(b)	43,765,000,000	9,615,000,000
216	Other long-term receivables	8(b)	302,939,334,800	303,115,634,800
220	**Fixed assets**		**164,373,553,454**	**138,753,744,671**
221	Tangible fixed assets	11(a)	224,420,338	276,194,779
222	Historical cost		998,567,381	903,492,862
223	Accumulated depreciation		(774,147,043)	(627,298,083)
227	Intangible fixed assets	11(b)	164,149,133,116	138,477,549,892
228	Historical cost		240,247,920,639	171,206,041,734
229	Accumulated amortisation		(76,098,787,523)	(32,728,491,842)
240	**Long-term assets in progress**		**56,973,800,000**	**10,523,422,222**
242	Construction in progress	12	56,973,800,000	10,523,422,222
250	**Long-term investments**		**1,005,713,371,423**	**1,259,233,352,576**
251	Investments in subsidiaries	4(a)	959,904,720,000	1,294,283,212,233
252	Investments in associates	4(b)	76,889,600,000	2,000,000,000
253	Investments in other entities	4(c)	9,615,625,000	17,715,625,000
254	Provision for long-term investments	4	(40,696,573,577)	(54,765,484,657)
260	**Other long-term assets**		**14,199,940,395**	**22,747,382,777**
261	Long-term prepaid expenses	10(b)	14,039,449,725	21,047,511,423
262	Deferred Tax Assets		160,490,670	1,699,871,354
270	**TOTAL ASSETS**		**2,687,127,015,255**	**2,442,513,230,275**

The notes on pages 9 to 47 are an integral part of these separate financial statements.

YEAH1 GROUP CORPORATION

Form B 01 – DN

SEPARATE BALANCE SHEET
(continued)

Code	RESOURCES	Note	As at 31 Dec 2025 VND	As at 31 Dec 2024 VND
300	**LIABILITIES**		**560,722,597,856**	**735,828,750,314**
310	**Short-term liabilities**		**540,679,762,099**	**705,564,960,707**
311	Short-term trade accounts payable	13	304,245,676,176	136,090,440,676
312	Short-term advances from customers	14	140,000,000	7,431,868,273
313	Tax and other payables to the State	15	1,823,423,021	7,449,487,609
314	Payable to employees		3,570,352,261	3,894,502,261
315	Short-term accrued expenses	16	2,292,837,135	16,159,534,249
318	Short-term unearned revenue		22,232,500,000	-
319	Other short-term payables	17	72,669,936,577	181,810,405,402
320	Short-term borrowings	18	133,705,036,929	352,728,722,237
330	**Long-term liabilities**		**20,042,835,757**	**30,263,789,607**
338	Long-term borrowings	18	20,042,835,757	30,263,789,607
400	**OWNERS' EQUITY**		**2,126,404,417,399**	**1,706,684,479,961**
410	**Capital and reserves**		**2,126,404,417,399**	**1,706,684,479,961**
411	Owners' capital	19	1,918,020,350,000	1,370,014,540,000
411a	*- Ordinary shares with voting rights*		*1,918,020,350,000*	*1,370,014,540,000*
412	Share premium		75,418,254	140,518,254
421	Undistributed earnings		208,308,649,145	336,529,421,707
421a	*- Undistributed post-tax profits of previous years*	*20*	*336,529,421,707*	*313,310,291,758*
421b	*- Post-tax profits/(loss) of current year*	*20*	*(128,220,772,562)*	*23,219,129,949*
440	**TOTAL RESOURCES**		**2,687,127,015,255**	**2,442,513,230,275**

Luu Anh Khoa
Preparer

Dang Phuong Dung
Chief Accountant

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyen Thi Khanh Trang
Chief Financial Officer
January 30, 2026

The notes on pages 9 to 47 are an integral part of these separate financial statements.

Form B 02 – DN

SEPARATE INCOME STATEMENT

Code		Note	3-month period ended 31 Dec 2025 VND	3-month period ended 31 Dec 2024 VND	12-month period ended 31 Dec 2025 VND	12-month period ended 31 Dec 2024 VND
1	**Revenue from sales of goods and rendering of services**		**296,723,318,723**	**261,954,129,104**	**778,389,113,293**	**454,275,835,986**
2	Less deductions		-	-	-	-
10	**Net revenue from sales of goods and rendering of services**	**21**	**296,723,318,723**	**261,954,129,104**	**778,389,113,293**	**454,275,835,986**
11	Cost of goods sold and services rendered	22	(292,056,385,537)	(263,796,577,375)	(733,887,163,882)	(392,854,997,004)
20	**Gross profit from sales of goods and rendering of services**		**4,666,933,186**	**(1,842,448,271)**	**44,501,949,411**	**61,420,838,982**
21	Financial income	23	6,255,424,052	19,151,907,118	18,811,314,918	39,111,602,477
22	Financial expenses	24	(2,465,370,212)	(11,339,481,721)	(140,359,862,707)	(25,467,718,732)
23	*- Including: Interest expense*		*(2,465,370,212)*	*(8,399,687,227)*	*(16,237,715,165)*	*(22,527,924,238)*
25	Selling expenses		(4,655,555)	-	(448,294,444)	-
26	General and administration expenses	25	(4,817,666,777)	9,120,497,321	(48,414,540,918)	(47,631,052,745)
30	**Net operating profit/(loss)**		**3,634,664,694**	**15,090,474,447**	**(125,909,433,740)**	**27,433,669,982**
31	Other income		26,943,744	3,513,280	31,307,706	3,793,687
32	Other expenses		(93,382,588)	(498,719,866)	(803,265,844)	(1,540,568,787)
40	**Net other expenses**		**(66,438,844)**	**(495,206,586)**	**(771,958,138)**	**(1,536,775,100)**

YEAH1 GROUP CORPORATION

Form B 02 – DN

SEPARATE INCOME STATEMENT (CONTINUED)

Code		Note	3-month period ended 31 Dec 2025 VND	3-month period ended 31 Dec 2024 VND	12-month period ended 31 Dec 2025 VND	12-month period ended 31 Dec 2024 VND
50	**Net accounting profit/(loss) before tax**		**3,568,225,850**	**14,595,267,861**	**(126,681,391,878)**	**25,896,894,882**
51	Corporate income tax ("CIT") - current		-	(4,377,636,288)	-	(4,377,636,288)
52	CIT – deferred		-	1,699,871,354	(1,539,380,684)	1,699,871,354
60	**Net profit after tax**		**3,568,225,850**	**11,917,502,927**	**(128,220,772,562)**	**23,219,129,948**

Luu Anh Khoa
Preparer

Dang Phuong Dung
Chief Accountant

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyen Thi Khanh Trang
Chief Financial Officer
January 30, 2026

The notes on pages 9 to 47 are an integral part of these separate financial statements..

YEAH1 GROUP CORPORATION

Form B 03 – DN

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)

Code		Note	12-month period ended 31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	**Net profit/(loss) before tax**		**(126,681,391,878)**	**25,896,894,882**
	Adjustments for:			
02	Depreciation and amortization		43,517,144,641	25,703,096,262
03	Provisions		36,981,637,252	3,912,048,973
05	(Loss)/Profits from investing activities		119,367,542,211	(39,109,879,857)
06	Interest expense		16,237,715,165	22,527,924,238
08	**Operating loss before changes in working capital**		**89,422,647,391**	**38,930,084,498**
09	Decrease/(increase) in receivables		87,548,151,558	16,234,409,235
10	Decrease/(increase) in inventories		(72,774,274,482)	17,969,989,537
11	(Decrease)/increase in payables		56,419,659,413	109,658,175,634
12	Decrease in prepaid expenses		6,691,358,183	(17,633,857,643)
14	Interest paid		(14,220,299,070)	(16,241,086,970)
15	Corporate income tax paid		(4,377,636,288)	-
20	**Net cash flow from operating activities**		**148,709,606,705**	**148,917,714,291**
	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases of fixed assets and other long-term assets		(69,136,953,424)	(497,044,892,633)
23	Payments for lending to, and purchase of debt instruments issued by, other entities		(744,380,000,000)	(111,537,266,640)
24	Proceeds from loan collections and sale of debt instruments issued by other entities		525,507,860,018	204,544,838,301
25	Investments in other entities		(322,812,520,000)	(234,262,550,000)
26	Proceeds from divestment in other entities	8(a)	122,198,980,000	215,144,000,000
27	Dividends and interest received		10,660,522,225	40,646,729,080
30	**Net cash inflows from investing activities**		**(477,962,111,181)**	**(382,509,141,892)**
	CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	Proceeds from share issuance and capital contributions		548,005,810,000	-
33	Proceeds from borrowings		250,435,627,614	496,290,673,679
34	Repayments of borrowings		(479,680,266,772)	(230,674,905,152)
40	**Net cash inflows from financing activities**		**318,761,170,842**	**265,615,768,527**
50	**Net decrease in cash**		**(10,491,333,634)**	**32,024,340,926**
60	Cash at beginning of year	3	38,416,885,363	6,392,544,437
70	**Cash at end of year**	**3**	**27,925,551,729**	**38,416,885,363**

M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Luu Anh Khoa
Preparer

Dang Phuong Dung
Chief Accountant

Nguyen Thi Khanh Trang
Chief Financial Officer
January 30, 2026

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE FINANCIAL YEAR ENDED 31 DECEMBER 2025

1 GENERAL INFORMATION

Yeah1 Group Corporation ("the Company") was established in SR Vietnam pursuant to Enterprise registration certificate No. 0304592171 initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, dated 12 September 2006 and the 34th amended Enterprise registration certificate dated 25 August 2025.

The Company's shares were officially listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") on 26 June 2018 with the stock trading code YEG in accordance with Decision No. 212/QD-SGDHCM signed by the General Director of HOSE on 19 June 2018.

The principal activities of the Company include advertising; creativity, entertainment, and artistic production; producing movies, videos, and televised programmes; organising and promoting trade; back-stage activities; non-wireless telecommunication activities; and other telecommunication activities.

The normal business cycle of the Company is within 12 months.

As at 31 December 2025, the Company had 58 employees (as at 31 Dec 2024: 58 employees).

As at 31 December 2025, the Company had 9 direct subsidiaries and 10 indirect subsidiaries (As at 31 December 2023, the Company had 11 direct subsidiaries and 11 indirect subsidiaries) (Note 4)

2 SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of separate financial statements

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements. The separate financial statements have been prepared under the historical cost convention.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the separate financial position and results of separate operations and separate cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Separately, the Company has also prepared consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (together, "the Company") in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. In the consolidated financial statements, subsidiary undertakings, which are those companies over which the Company has the power to govern the financial and operating policies, have been fully consolidated.

Users of these separate financial statements of the Company should read them together with the consolidated financial statements of the Company for the 9-month period ended 31 December 2025 to obtain full information of the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Company.

The separate financial statements in the Vietnamese language are the official statutory separate financial statements of the Company. The separate financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.

2 SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.2 Fiscal year

The Company's fiscal year is from 1 January to 31 December.

2.3 Currency

The separate financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND" or "Dong"), which is the Company's accounting currency.

2.4 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the separate income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the separate balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the separate balance sheet date of the commercial banks with which the Company regularly trades. Foreign currencies deposited in banks at the separate balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial banks where the Company opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the separate income statement.

2.5 Cash

Cash comprises of cash on hand and cash at bank.

2.6 Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. Bad debts are written off when identified.

Receivables are classified into long-term and short-term receivables on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

2.7 Investments

(a) Investments in subsidiaries

Subsidiaries are all entities whose financial and operating policies the Company has the power to govern in order to gain future benefits from their activities, generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Company controls another entity.

2 SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.7 Investments (continued)

(a) Investments in subsidiaries (continued)

Investments in subsidiaries are initially recorded at cost of acquisition plus other expenditure directly attributable to the investment. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

(b) Investment in other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are initially recorded at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

(c) Provision for investments in subsidiaries and other entities

Provision for investments in subsidiaries and other entities is made when there is a diminution in value of the investments at the year end.

Provision for investments in subsidiaries is calculated based on the loss of investees, except when the loss is anticipated by the Board of Management before the date of investment. Provision for investments in other entities is calculated based on market value if market value can be determined reliably. If market value cannot be determined reliably, the provision is calculated similarly to provision for investments in subsidiaries.

Changes in the provision balance during the accounting year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

2.8 Lendings

Lendings are lendings granted for the earning interest under agreements among parties but not for being traded as securities.

Lendings are initially recorded at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding amounts to determine the amount of provision to recognise at the year end. Provision for doubtful lendings is made for each lending based on overdue days in payment of lending principals according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise.

Changes in the provision balance during the accounting year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Lendings are classified into short-term and long-term lendings on the separate balance sheet based on the remaining term of the lendings as at the separate balance sheet date.

2 SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.9 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the separate income statement when incurred.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the historical cost of the fixed assets over their estimated useful lives. The principal annual rates of each asset class are as follows:

Machinery	10% – 20%/years
Motor vehicles	10% – 33%/years
Office equipment	33%/years
Brand names	2% – 10%/years
Program copyrights.	10% – 20%/years

Land use rights comprise of land use rights acquired in a legitimate transfer.

Indefinite land use rights are stated at costs and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount and are recognised as income or expense in the separate income statement.

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of installation or construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and are comprised of such necessary costs to construct, repair and maintain, upgrade, renew or equip the projects with technologies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2.10 Leased assets

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2 SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.11 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments in the separate balance sheet. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over estimated useful lives.

2.12 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables and payables are not related to purchases of goods and services.

Payables are reclassified into short-term and long-term payables in the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

2.13 Borrowings

Borrowings include borrowings from related parties and individuals.

Borrowings are classified into short-term and long-term borrowings on the separate balance sheet based on their remaining terms from the separate balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs are recognised in the separate income statement when incurred.

2.14 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the period but not yet paid due to pending invoice or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting period.

2.15 Provisions

Provisions are recognised when the Company has a present legal or constructive obligation as a result of past events; it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to the passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the accounting year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2 SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.16 Capital and reserves

Owners' capital is recorded according to the actual amounts contributed at the par value of the shares.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares and the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

Undistributed earnings/(accumulated losses) record the Company's results after CIT at the reporting date.

2.17 Appropriation of profit

The Company's dividend is recognised as a liability in the Company's separate financial statements in the year in which the dividends are approved by the Company's General Meeting of Shareholders.

Profit after CIT could be distributed to shareholders after approval at the General Meeting of Shareholders, and after appropriation to other funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulations.

2.18 Revenue recognition

(a) Revenue from sales of goods

Revenue from sale of goods is recognised in the separate income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sale obligation. If the Company gives promotional goods to customers associated with their purchases, the Company allocates the total considerations received between goods sold and promotional goods. The cost of promotional goods is recognised as cost of goods sold in the separate income statement.

(b) Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised in the separate income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed based upon the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;

2 SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.18 Revenue recognition (continued)

(b) Revenue from rendering of services (continued)

- The percentage of completion of the transaction at the separate balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

(c) Interest income

Interest income is recognised on an earned basis.

(d) Dividend income

Income from dividends is recognised when the Company has established the receiving right from investees.

2.19 Cost of goods sold services rendered

Cost of goods sold and services rendered are the cost of merchandises and services rendered during the period and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis.

2.20 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including provision for diminution in value of investments and interest expense.

2.21 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling goods and providing services.

2.22 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes of the Company.

2.23 Current and deferred CIT

CIT includes all CIT which is based on taxable profits. CIT expense comprises current CIT expense and deferred CIT expense.

Current CIT is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred CIT are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the period, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Deferred CIT is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the separate financial statements. Deferred CIT is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss.

2 SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.23 Current and deferred CIT (continued)

Deferred CIT is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the separate balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2.24 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Company, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Company. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the Company, key management personnel, including the Board of Directors and the Board of Management of the Company, close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationship with each related parties, the Company considers the substance of the relationship but not merely the legal form.

2.25 Critical accounting estimates

The preparation of the separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards and applicable regulations on preparation and presentation of the separate financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting year.

The areas involving significant estimates and assumptions are as follows:

- Provision in diminution in value of investments (Note 4);
- Provision for doubtful debts – short-term (Note 9)

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Cash at bank	27,925,551,729	38,337,088,258
Cash equivalents	-	79,797,105
TOTAL	**27,925,551,729**	**38,416,885,363**

4 FINANCIAL INVESTMENT

(a) Investment in subsidiaries

				31 Dec 2025				31 Dec 2024			
No.	Company	Registered office	Principal activities	Ownership and voting rights	Cost	Fair value	Provision	Ownership and voting rights	Cost	Fair value	Provision
				%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND
	Direct subsidiary										
1	1Production Company Limited	Ho Chi Minh City	Motion picture, video and television programme production activities	100.00	350,000,000,000	(*)	-	100.00	139,000,000,000	(*)	-
2	Yeah1 Edigital Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	69.55	255,844,800,000	(*)	-	69.55	255,844,800,000	(*)	-
3	Netlink Vietnam Technology Communication Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Advertising, information technology services	69.00	203,319,000,000	(*)	-	69.00	203,319,000,000	(*)	-
4	Yeah1 Network Vietnam Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising, market research and public opinion polling	100.00	80,000,000,000	(*)	17,343,009,757	99.89	79,910,000,000	(*)	28,954,919,935
5	Yeah1 Up Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	100.00	25,000,000,000	(*)	13,489,430,882	92.00	23,000,000,000	(*)	15,286,052,381
6	1Brandlink Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising services	100.00	2,000,000,000	(*)	-	100.00	2,000,000,000	(*)	-
7	Sye Holdings Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Advertising services	-	-	(*)	-	51.00	1,020,000,000	(*)	-
8	Mango+ Entertainment and Media Co., Ltd	Ho Chi Minh City	Engaged in the distribution of motion pictures, video films, and television programs	100.00	43,718,920,000	(*)	248,507,938	-	-		-
9	Yeah1 Superstar Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Advertising services	50.98	12,000,000	(*)	-	50.98	12,000,000	(*)	-
10	Technology and Digital Transformation Center Company Limited	Ben Tre Province	Computer consulting and computer system administration	51.00	10,000,000	(*)	-	51.00	10,000,000	(*)	-
11	1Talents Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising services	-	-		-	100.00	2,000,000,000	(*)	179,891,566
12	GIGA1 Trading Technology Joint Stock Company (i)	Ho Chi Minh City	Creative, artistic and recreational activities	-	-		-	99.99	588,167,412,233	(*)	-

4 FINANCIAL INVESTMENT (continued)

(a) Investment in subsidiaries (continued)

(*) As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Company has not determined the fair value of these investments to disclose on the consolidated financial statements because the shares of these companies have not been listed in the stock exchange. The fair value of such investments may be different from their book value.

In addition, the Company has the following indirect subsidiaries:

No.	Company	Registered office	Principal activities	31 Dec 2025 Ownership	31 Dec 2025 Voting rights (%)	31 Dec 2024 Ownership	31 Dec 2024 Voting rights (%)
1	Digital Content Center Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising services	69.55	100.00	69.55	100.00
2	Ting Ting Network Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	69.55	100.00	69.55	100.00
3	Yeah1 Publishing Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising services	64.86	94.00	64.86	94.00
4	Big Cat Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	55.64	80.00	55.64	80.00
5	TStudio Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Advertising, post-production	41.69	59.95	41.69	59.95
6	Vietnam Music Award Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	35.47	51.00	35.47	51.00
7	Netlink Online Pte. Ltd.	Singapore	Advertising, information technology services	35.18	100.00	35.18	100.00
8	Netlink Communication Technology Ltd	British Virgin Islands	Advertising, information technology services	35.18	50.99	35.18	50.99
9	Web Publishing Corp	British Virgin Islands	Advertisement	17.63	50.10	-	-
10	Netlink Joint Stock Company	Ha Noi City	Advertisement	17.24	99.90	-	-
11	Gigawin Distribution Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Advertising services	-	-	58.99	59.00
12	Gigagoods Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Retail	-	-	50.99	51.00

4 FINANCIAL INVESTMENT (continued)

(b) Investment in associates

No.	Name	As at 31 Dec 2025 Owner-ship %	Voting Right %	Cost VND	Fair Value VND	Provi-sion VND	As at 31 Dec 2024 Owner-ship %	Voting Right %	Cost VND	Fair Value VND	Provi-sion VND
1	1Game Joint Stock Company	49.00	49.00	36,000,000,000							
2	1Creators Joint Stock Company	36.00	36.00	36,000,000,000							
3	Sye Holdings Joint Stock Company	49.88	49.88	2,889,600,000	(*)		-	-	-		-
4	Meta Blossom Vietnam Co., Ltd.	40.00	40.00	2,000,000,000	(*)	-	40.00	40.00	2,000,000,000	(*)	-
	TOTAL			**76,889,600,000**					**2,000,000,000**		

(*) As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Company has not determined the fair value of these investments to disclose on the consolidated financial statements because the shares of these companies have not been listed in the stock exchange. The fair value of such investments may be different from their book value.

4 FINANCIAL INVESTMENT (continued)

(c) Investing in other entities

No.	Name	Main activities	31 Dec 2025 Owner-ship %	31 Dec 2025 Voting Right %	31 Dec 2025 Cost VND	31 Dec 2025 Fair Value VND	31 Dec 2025 Provision VND	31 Dec 2024 Owner-ship %	31 Dec 2024 Voting Right %	31 Dec 2024 Cost VND	31 Dec 2024 Fair Value VND	31 Dec 2024 Provision VND
1	Gamify Vietnam Joint Stock Company	Providing electronic game services	15.00	15.00	1,858,000,000	(*)	1,858,000,000	15.00	15.00	1,858,000,000	(*)	1,858,000,000
2	Ads Group Vietnam Joint Stock Company	Information portal, information technology services, advertising	4.40	4.40	6,000,000,000	(*)	6,000,000,000	4.40	4.40	6,000,000,000	(*)	6,000,000,000
3	Shopiness Joint Stock Company	Data processing portal and related activities	10.00	10.00	1,757,625,000	(*)	1,757,625,000	10.00	10.00	1,757,625,000	(*)	1,757,625,000
4	1Game Joint Stock Company	Electronic games and entertainment services	-	-	-		-	18.00	18.00	8,100,000,000	(*)	728,995,775
	TOTAL				**9,615,625,000**		**9,615,625,000**			**17,715,625,000**		**10,344,620,775**

(*) As at 31 Dec 2025 and 31 Dec 2024, the Company has not determined the fair value of these investments to disclose on the consolidated financial statements because the shares of these companies have not been listed in the stock exchange. The fair value of such investments may be different from their book value.

5 SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Third Parties	318,187,935,921	84,993,047,305
Tera Ventures Joint Stock Company	*244,277,800,000*	-
King Production Joint Stock Company	*14,335,110,000*	*9,549,100,000*
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (Techcombank)	*10,929,600,000*	-
Vietnam Cable Television General Corporation Joint Stock Company	*8,000,100,000*	-
P.T.G Service and Investment Joint Stock Company	*2,073,600,000*	
Global Trade Center Joint Stock Company	-	*23,835,800,000*
Galaxy Film Joint Stock Company	-	-
Other	*38,571,725,921*	*51,608,147,305*
Related Parties (Note 30(b))	48,816,919,154	20,254,344,200
TOTAL	**367,004,855,075**	**105,247,391,505**
Other short-term receivables provision (Notes 9)	(419,125,706)	(1,798,983,363)
NET VALUE	**366,585,729,369**	**103,448,408,142**

6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Third Parties	210,862,091,139	217,663,828,234
Tera Group Joint Stock Company	*154,214,476,520*	*209,318,476,520*
HAND Entertainment and Events Joint Stock Company	*41,685,000,000*	-
King Production Joint Stock Company	*12,659,714,640*	*7,644,456,896*
Other	*2,302,899,979*	*700,894,818*
Related Parties (Note 30(b))	10,447,059,707	4,936,193,569
TOTAL	221,309,150,846	222,600,021,803

7 LOAN RECEIVABLE

(a) Short term

	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Third Parties	1,230,000,000	166,873,460,018
Related Parties (Note 30(b))	205,940,600,000	22,155,000,000
TOTAL	**207,170,600,000**	**189,028,460,018**
Provision for short-term loan receivables (Notes 9)	-	(300,000,000)
NET VALUE	**207,170,600,000**	**188,728,460,018**

7 LOAN RECEIVABLE (continued)

(b) Long term

	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Third Parties	42,365,000,000	525,000,000
Related Parties (Note 30(b))	1,400,000,000	9,090,000,000
TOTAL	**43,765,000,000**	**9,615,000,000**

8 OTHER RECEIVABLES

(a) Short term

	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Receivables from entrusted collection contracts	22,245,957,071	71,533,733,685
Interest receivable on loans	11,711,551,103	6,118,412,043
Advances to employees	849,039,795	2,100,207,967
Deposits, margin deposits and collateral	124,000,000	1,228,922,450
Receivables from business cooperation contracts	-	45,763,157,895
Dividends receivable	-	14,000,000,000
Others	316,213,513	312,950,798
TOTAL	**35,246,761,482**	**141,057,384,838**
Other short-term receivables provision (Notes 9)	(73,337,895)	(21,306,206,410)
NET VALUE	**35,173,423,587**	**119,751,178,428**
In which:		
Third Parties	1,972,222,097	66,806,046,836
Related Parties (Note 30(b))	33,274,539,385	74,251,338,002

(b) Long term

	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Deposit for the acquisition of land use rights and assets attached to land	203,064,334,800	196,000,000,000
Receivables from business cooperation contracts	99,875,000,000	99,875,000,000
Others	-	7,240,634,800
TOTAL	**302,939,334,800**	**303,115,634,800**

9 BAD DEBT

	31 Dec 2025 Cost VND	31 Dec 2025 Recoverable amount VND	31 Dec 2025 Provision VND	31 Dec 2024 Cost VND	31 Dec 2024 Recoverable amount VND	31 Dec 2024 Provision VND
Short-term trade receivables	**523,907,131**	**104,781,425**	**(419,125,706)**	**3,163,801,860**	**1,364,818,497**	**(1,798,983,363)**
One Communication Technology Corporation	523,907,131	104,781,425	(419,125,706)	523,907,131	119,783,497	(404,123,634)
Ontrending Media Joint Stock Company	-	-	-	2,490,070,000	1,245,035,000	(1,245,035,000)
Yeah1 Vision Company Limited	-	-	-	149,824,729	-	(149,824,729)
Advances to suppliers and other short-term receivables	**218,735,792**	**145,397,897**	**(73,337,895)**	**25,322,553,232**	**4,016,346,822**	**(21,306,206,410)**
Century Car and Service Co., Ltd.	84,000,000	84,000,000	-	84,000,000	-	-
Tan An Dong Saigon Company Limited	-	-	-	19,600,000,000	-	(19,600,000,000)
UP Development Joint Stock Company	-	-	-	1,000,000,000	300,000,000	(700,000,000)
Other	134,735,792	61,397,897	(73,337,895)	4,638,553,232	3,632,346,822	(1,006,206,410)
Short-term loan receivable	**-**	**-**	**-**	**300,000,000**	**-**	**(300,000,000)**
Win Media and Technology Joint Stock Company	-	-	-	300,000,000	-	(300,000,000)
TOTAL	**742,642,923**	**250,179,322**	**(492,463,601)**	**28,486,355,092**	**5,381,165,319**	**(23,405,189,773)**

10 PREPAID EXPENSES

(a) Short term

	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Prepaid service expenses	1,159,202,177	496,946,417
Tools and instruments	5,801,779	348,806,607
Other	-	2,547,417
TOTAL	**1,165,003,956**	**848,300,441**

(b) Long term

	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Office renovation costs	13,082,578,712	17,712,654,760
Tools and equipment	956,871,013	1,625,361,958
Other		1,709,494,705
TOTAL	**14,039,449,725**	**21,047,511,423**

11 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Machinery and equipment VND	Total VND
Cost		
As at January 1, 2025	903,492,862	**903,492,862**
Purchased during the period	95,074,519	**95,074,519**
As at Dec 31, 2025	998,567,381	**998,567,381**
Accumulated depreciation		
As at January 1, 2025	(627,298,083)	**(627,298,083)**
Depreciation during the period	(146,848,960)	**(146,848,960)**
As at Dec 31, 2025	(774,147,043)	**(774,147,043)**
Net carrying amount		
As at January 1, 2025	276,194,779	**276,194,779**
As at Dec 31, 2025	224,420,338	**224,420,338**

11 FIXED ASSETS (continued)

(b) Intangible fixed assets

	Trademarks, brand names	Software	Copyrights	Total
	VND	VND	VND	VND
Cost				
As at January 1, 2025	2,524,382,154	160,000,000	168,521,659,580	**171,206,041,734**
Purchased during the period	-	-	69,041,878,905	**69,041,878,905**
As at Dec 31, 2025	2,524,382,154	160,000,000	237,563,538,485	**240,247,920,639**
Accumulated depreciation				
As at January 1, 2025	(827,465,028)	(45,333,339)	(31,855,693,475)	**(32,728,491,842)**
Depreciation during the period	(56,576,868)	(32,000,004)	(43,281,718,809)	**(43,370,295,681)**
at Dec 31, 2025	(884,041,896)	(77,333,343)	(75,137,412,284)	**(76,098,787,523)**
Net carrying amount				
As at January 1, 2025	1,696,917,126	114,666,661	136,665,966,105	**138,477,549,892**
at Dec 31, 2025	1,640,340,258	82,666,657	162,426,126,201	**164,149,133,116**

12 CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Onstudio software	42,605,000,000	-
YEG DX software	13,944,000,000	-
Short film program in production	424,800,000	5,523,422,222
DMS distribution management software implementation project	-	5,000,000,000
TOTAL	**56,973,800,000**	**10,523,422,222**

13 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Third Parties	14,125,699,124	21,835,170,160
Stvproduction Company Limited	*6,374,700,467*	*18,023,400,002*
Spacespeakers Label Joint Stock Company	*2,786,400,000*	*-*
Other	*4,964,598,657*	*3,811,770,158*
Related Parties (Note 30(b))	290,119,977,052	114,255,270,516
TOTAL	**304,245,676,176**	**136,090,440,676**

As at 31 December 2025 and 31 Dec 2024, there was no balance of short-term trade payable that was doubtful.

14 SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Third Parties	140,000,000	5,021,658,180
Media Kingdom Vietnam Company Limited	*140,000,000*	*-*
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (Techcombank)	*-*	*5,021,658,180*
Related Parties (Note 30(b))	-	2,410,210,093
TOTAL	**140,000,000**	**7,431,868,273**

15 TAXES AND RECEIVABLES/PAYABLES TO THE STATE

Movements in taxes and other receivables from/payables to the State are as follows:

		As at 01 Jan 2025 VND	Increase in period VND	Decrease in period VND	As at 31 Dec 2025 VND
(a)	**Receivables**				
	Deductible VAT	-	68,292,280,370	(66,335,438,190)	**1,956,842,180**
	TOTAL	**-**	**68,292,280,370**	**(66,335,438,190)**	**1,956,842,180**
		-			-
(b)	**Must Pay**				
	Corporate income tax	4,377,636,288	-	(4,377,636,288)	**-**
	VAT	1,428,946,752	71,568,115,606	(72,645,251,855)	**351,810,503**
	Personal income tax	1,064,919,817	14,839,820,934	(14,515,748,736)	**1,388,992,015**
	Other taxes	577,984,752	1,577,800,396	(2,073,164,645)	**82,620,503**
	TOTAL	**7,449,487,609**	**87,985,736,936**	**(93,611,801,524)**	**1,823,423,021**

16 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Thirteenth-month salary	1,659,761,317	2,356,713,500
Audit fees	510,000,000	462,000,000
Interest expense	123,075,818	-
Program production costs	-	6,587,535,544
Consulting and royalty service expenses	-	6,750,000,000
Other	-	3,285,205
TOTAL	**2,292,837,135**	**16,159,534,249**
In which:		
Third Parties	2,204,453,027	16,156,249,044
Related Parties (Note 30(b))	88,384,108	3,285,205

17 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Payables for entrusted payments related to program production	34,238,652,871	43,796,097,986
Payables under business cooperation contracts	32,174,491,330	31,500,000,000
Interest payable	2,382,583,247	11,156,245,804
Social insurance, health insurance and unemployment insurance	644,052,091	854,042,816
Deposits and collateral received	300,000,000	-
Payables arising from transfer of capital contributions	-	89,800,020,000
Payables for entrusted payments related to program production	2,930,157,038	4,703,998,796
Others		
TOTAL	**72,669,936,577**	**181,810,405,402**
In which:		
Third Parties	39,151,075,598	137,072,172,756
Related Parties (Note 30(b))	33,518,860,979	44,738,232,646

As at 31 Dec 2025 and 31 Dec 2024, there was no balance of short-term other payable that was doubtful.

18 DRAWDOWN OF LOANS

(a) Short term

	As at 01 Jan 2025 VND	Increase VND	Decrease VND	As at 31 Dec 2025 VND	Interest Rate VND	Principal repayment term VND
Bank loan	**92,309,572,237**	**186,776,970,666**	**(173,306,505,974)**	**105,780,036,929**		
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	*92,309,572,237*	129,935,156,224	(173,306,505,974)	*48,938,222,487*	*7,0%-7.7%*	*From 9 February 2026 to 30 June 2026*
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	-	*56,841,814,442*	-	*56,841,814,442*	*6,6% - 11.6%*	*From 4 March 2026 to 30 June 2026*
Third parties loans	**238,444,150,000**	**4,835,000,000**	**(243,144,150,000)**	**135,000,000**		
Giga1 Commercial Technology Joint Stock Company	*735,000,000*	*135,000,000*	*(735,000,000)*	*135,000,000*	*10,5%*	*20 December 2026*
Ms. Nguyen Thi Khanh Hoa	*10,189,000,000*	*1,000,000,000*	*(11,189,000,000)*	-		
King Production Joint Stock Company		*3,700,000,000*	*(3,700,000,000)*	-		
Ban Media Joint Stock Company	*40,000,000*	-	*(40,000,000)*	-		
Ms. Vu Thi Tuyet Van	*117,147,080,000*	-	*(117,147,080,000)*	-		
Mr. Vo Xuan Huy	*55,590,000,000*	-	*(55,590,000,000)*	-		
Ms. Nguyen Hai Tuong Vi	*54,743,070,000*	-	*(54,743,070,000)*	-		
Related parties loans	**21,975,000,000**	**59,580,000,000**	**(53,765,000,000)**	**27,790,000,000**		
1Brandlink Company Limited	-	*8,400,000,000*	*(8,100,000,000)*	*300,000,000*	*8,0%*	*25 September 2026*
Sye Holdings Joint Stock Company	-	*6,500,000,000*	*(4,500,000,000)*	*2,000,000,000*	*8,0%*	*13 October 2026*
Vietnam Music Award Company Limited	*2,040,000,000*	-	*(1,000,000,000)*	*1,040,000,000*	*10,5%*	*18 March 2026*
Meta Blossom Vietnam Company Limited	-	*1,000,000,000*	-	*1,000,000,000*	*10,5%*	*3 January 2026*
TingTing Network Company Limited	*300,000,000*	*500,000,000*	-	*800,000,000*	*8,0% - 10,5%*	*From 12 March 2026 to 19 December 2026*
Yeah1 Network Vietnam Company Limited	*18,285,000,000*	*26,700,000,000*	*(22,335,000,000)*	*22,650,000,000*	*8,0%*	*31 December 2026*
Big Cat Company Limited		*6,700,000,000*	*(6,700,000,000)*	-		
Ms. Nguyen Thi Thu Huong	*1,350,000,000*	-	*(1,350,000,000)*	-		
Digital Content Center Company Limited	-	*5,000,000,000*	*(5,000,000,000)*	-		
Yeah1 Edigital Joint Stock Company		*4,780,000,000*	*(4,780,000,000)*	-		
TOTAL	**352,728,722,237**	**251,191,970,666**	**(470,215,655,974)**	**133,705,036,929**		

18 DRAWDOWN OF LOANS (continued)

(b) Long term

	As at 01 Jan 2025	Increase	Decrease	As at 31 Dec 2025	Interest Rate	Principal repayment term
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bank loan	**30,263,789,607**	**30,371,732,258**	**(42,092,686,108)**	**18,542,835,757**		
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	*30,263,789,607*	*30,371,732,258*	*(42,092,686,108)*	*18,542,835,757*	*12,5%*	*From 05 Mar 2027 to 15 Aug 2028*
Related parties loans	**-**	**13,550,000,000**	**(12,050,000,000)**	**1,500,000,000**		
Sye Holdings Joint Stock Company	*-*	*1,500,000,000*	*-*	*1,500,000,000*	*8,0%*	*13 October 2026*
Yeah1 Network Vietnam Limited Liability Company		*12,050,000,000*	*(12,050,000,000)*	*-*		
TOTAL	30,263,789,607	43,921,732,258	(54,142,686,108)	20,042,835,757		

19 OWNERS' EQUITY

(a) Number of shares

	31 Dec 2025 Ordinary shares	31 Dec 2024 Ordinary shares
Number of shares registered	191,802,035	137,001,454
Number of shares issued	191,802,035	137,001,454
Number of existing shares in circulation	191,802,035	137,001,454

(b) Details of owners' shareholding

	31 Dec 2025		31 Dec 2024	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
Pyn Elite Fund	17,949,080	9,36	6,019,400	4,39
Ms. Le Phuong Thao	11,049,847	5,76	7,892,748	5,76
Other shareholders	162,803,108	84,88	123,089,306	89,85
TOTAL	**191,802,035**	**100,00**	**137,001,454**	**100,00**

(c) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares
As at January 1, 2024	131,353,264	131,353,264
Issuing shares to employees	5,648,190	5,648,190
As at December 31, 2024	137,001,454	137,001,454
Issuing shares to existing shareholders	54,800,581	54,800,581
As at Dec 31, 2025	191.802.035	191.802.035

Par value of shares: 10,000 VND per share

20 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Post-tax undistributed earnings VND	Total VND
As at Jan 1, 2024	1,313,532,640,000	140,518,254	369,792,191,759	**1,683,465,350,013**
Issuing shares to employees	56,481,900,000	-	(56,481,900,000)	**-**
Net profit for the year	-	-	23,219,129,948	**23,219,129,948**
As at Dec 31, 2024	1,370,014,540,000	140,518,254	336,529,421,707	**1,706,684,479,961**
Loss in period	-		(128,220,772,562)	**(128,220,772,562)**
Issuing shares to existing shareholders (*)	548,005,810,000	(65,100,000)	-	**547,940,710,000**
As at Dec 31, 2025	1,918,020,350,000	75,418,254	208,308,649,145	**2,126,404,417,399**

(*) On March 13, 2025, the State Securities Commission of Vietnam (SSC) acknowledged receipt of the Company's report on the results of its public offering of additional shares, pursuant to Report No. 58/2503/CV/YEG and Resolution No. 70/2503/NQ/HĐQT/YEG dated March 13, 2025 issued by the Board of Directors. On March 21, 2025, the Company was granted the 32nd amended Enterprise Registration Certificate by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment, officially approving the increase in charter capital from VND 1,370,014,540,000 to VND 1,918,020,350,000.

21 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	12-month period ended	
	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Advertising and media revenue	665,960,831,087	247,921,868,873
Revenue from content licensing, consulting, and exploitation	35,098,707,595	132,695,320,649
Service revenue	70,591,214,508	73,658,646,464
Revenue from sales of goods	6,738,360,103	-
TOTAL	**778,389,113,293**	**454,275,835,986**

22 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES PROVIDED

	12-month period ended	
	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Cost of advertising and media	635,887,546,494	297,101,067,467
Cost of content licensing, consulting, and exploitation	48,511,325,090	48,240,978,224
Cost of services	47,276,199,259	47,512,951,313
Cost of goods sold	2,212,093,039	-
TOTAL	**733,887,163,882**	**392,854,997,004**

23 FINANCIAL INCOME

	12-month period ended	
	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Interest income from bank deposits and loans	18,799,870,022	24,810,027,795
Foreign exchange differences	11,444,896	-
Dividends received	-	14,000,000,000
Gain on disposal of subsidiaries	-	299,852,062
Others	-	1,722,620
TOTAL	**18,811,314,918**	**39,111,602,477**

24 FINANCIAL EXPENSES

	12-month period ended	
	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Loss from disposal of subsidiary	138,167,412,233	-
Interest expense	16,237,715,165	22,527,924,238
Foreign exchange differences	23,646,389	-
Provision /(reversal) of provision for investments	(14,068,911,080)	2,624,692,201
Other financial expenses	-	315,102,293
TOTAL	**140,359,862,707**	**25,467,718,732**

25 SELLING EXPENSES

	12-month period ended	
	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Outsourced service expenses	448,294,444	-
TOTAL	**448,294,444**	-

26 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	12-month period ended	
	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Employee costs	19,446,698,406	10,865,805,010
Expenses for external services	21,261,477,735	27,863,139,090
Depreciation and amortization	7,878,922,114	209,843,451
Others	-	8,692,265,194
Provisions and write-offs	(172,557,337)	-
TOTAL	**48,414,540,918**	**47,631,052,745**

27 OTHER INCOME AND EXPENSES

	12-month period ended	
	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Other income		
Other	31,307,706	3,793,687
Other expenses		
Penalties	555,893,643	1,481,274,038
Other	247,372,201	59,294,749
	803,265,844	1,540,568,787
Other loss	(771,958,138)	(1,536,775,100)

28 CORPORATE INCOME TAX

The corporate income tax amount on the Group's pre-tax accounting loss differs from the tax amount when calculated at the applicable tax rate of 20% as follows:

	12-month period ended 31 Dec 2025 VND	12-month period ended 31 Dec 2024 VND
(Loss)/pre-tax accounting profit	(126,681,391,878)	25,896,894,882
Tax is calculated at a rate of 20% (*)	(25,336,278,376)	5,179,378,976
Adjust:		
Tax losses not recognized as deferred corporate income tax assets	26,177,009,358	-
Non-deductible expenses	698,649,701	2,110,576,554
Dividend income	-	(2,800,000,000)
Tax losses carried forward from prior years	-	(1,812,190,596)
Corporate income tax expense (*)	**1,539,380,684**	**2,677,764,934**
Corporate income tax expense/(income) recognized in the consolidated statement of profit or loss:		
Current corporate income tax	-	2,677,764,934
Deferred corporate income tax	1,539,380,684	-
Total corporate income tax expense	**1,539,380,684**	**2,677,764,934**

(*) Corporate income tax expense for the 9-month period is estimated based on taxable income and may be adjusted depending on tax authorities.

29 COSTS OF OPERATION BY FACTOR

Costs of operation by factor represent all costs incurred during the year from the Company's operating activities, excluding cost of merchandises for trading activities. Details are as follows:

	12-month period ended 31 Dec 2025 VND	12-month period ended 31 Dec 2024 VND
Expenses for purchased services	706,556,259,228	362,521,176,506
Employee expenses	32,849,152,712	43,569,511,787
Depreciation expense of property, plant and equipment	43,517,144,641	25,703,096,262
Other	-	8,692,265,194
TOTAL	**782,749,999,244**	**440,486,049,749**

30 RELATED PARTY DISCLOSURES

During the period, the Group had the following transactions and balances and transactions with related parties:

Related parties	Related parties
Ana Entertainment Joint Stock Company	Direct subsidiary (until 31 December 2024)
Care Group Joint Stock Company	Direct subsidiary (until 31 December 2024)
Young Ambassador Film Investment and Production JSC	Direct subsidiary (until 28 June 2024)
1Production Company Limited	Direct subsidiary
Giga1 Technology and Trading Joint Stock Company	Direct subsidiary (until 24 March 2025)
YAG Entertainment Joint Stock Company	Direct subsidiary (until 28 June 2024)
Yeah1 Network Vietnam Company Limited	Direct subsidiary
Yeah1 Up Company Limited	Direct subsidiary
1Talents Company Limited	Indirect subsidiary (from 22 May 2025)
1Brandlink Company Limited	Direct subsidiary
SYE Holdings Joint Stock Company	Direct subsidiary (until 30 December 2025)
SYE Holdings Joint Stock Company	Associate (From 31 December 2025)
STV Media Complex Joint Stock Company	Direct subsidiary (until 29 March 2024)
Netlink Vietnam Media Technology JSC	Associate (until 18 April 2024) Direct subsidiary (from 19 April 2024)
Yeah1 Edigital Joint Stock Company	Associate (until 5 August 2024) Direct subsidiary (from 6 August 2024)
Vietnam Music Award Company Limited	Indirect subsidiary (from 6 August 2024)
Digital Content Center Company Limited	Associate (until 5 August 2024) Indirect subsidiary
Yeah1 Publishing Company Limited	Associate (until 5 August 2024) Indirect subsidiary (from 6 August 2024)
BigCat Company Limited	Associate (until 5 August 2024) Indirect subsidiary (from 6 August 2024)
Tstudio Joint Stock Company	Associate (until 5 August 2024) Indirect subsidiary (from 6 August 2024)
TingTing Network Company Limited	Associate (until 5 August 2024) Indirect subsidiary (from 6 August 2024)
Mango+ Entertainment and Media Company Limited	Direct subsidiary

30 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

Related parties	Related parties
Meta Blossom Vietnam Company Limited	Associate
1Game Joint Stock Company	Associate
1Creators Joint Stock Company	Associate (from 31 Dec 2025)
Tera Group Joint Stock Company	Subsidiary's other investment (until 29 March 2024)
Ms. Le Phuong Thao	Chairwoman of the Board of Directors (BOD)
Mr. Dao Phuc Tri	Vice Chairman of the BOD (until 6 May 2024)
Mr. Nguyen Hoang Giang	Vice Chairman of the BOD
Mr. Dinh Hoai Nam	Member of the BOD
Mr. Kim Min Soo	Member of the BOD, Deputy CEO (until 22 April 2025)
Ms. Ngo Thi Van Hanh	Member of the BOD, CEO
Mr. Che Doan Vien	Deputy CEO (until 20 March 2025)
Mr. Yam Kong Fatt	Deputy CEO
Mr. Pham Minh Tien	Deputy CEO (appointed on 6 May 2024)
Ms. Nguyen Thi Khanh Trang	Finance Director
Ms. Dang Phuong Dung	Chief Accountant (from 27 August 2025)
Mr. Nguyen Van Nam	Head of Supervisory Board (SB)
Ms. Le Thi Bich Hang	Member of SB (until 22 April 2025)
Mr. Vuong Ho Tri Dung	Member of SB
Ms. Le Thi Hoa	Member of SB (from 22 April 2025)
Ms. Nguyen Thi Thu Huong	Individuals related to key personnel (until March 20, 2025)
Mr. Nguyen Hoang Linh	Individuals related to key personnel
SBS Securities Joint Stock Company	Companies where Individuals related to key personnel are members of the Board of Directors
DNSE Securities Joint Stock Company	Company in which an internal person is the Chairman of the Board of Directors
Bo Cong Anh Advertising Joint Stock Company Company	Company where Individuals related to key personnel is the Director (until 3 Feb 2025)
Finbase Joint Stock Company	Company where Individuals related to key personnel is the Director

30 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related parties transactions

Related parties	Business content	12-month period ended 31 Dec 2025 VND	12-month period ended 31 Dec 2024 VND
Yeah1 Edigital Joint Stock Company	Loans granted	72,696,000,000	-
	Provision of digital content licensing	12,160,572,817	32,750,342,304
	Purchase of digital content copyrights		15,525,147,885
	Provision of services	6,356,912,961	
	Loans received	4,780,000,000	33,470,000,00
	Purchase of services	3,983,333,333	
	Interest income on loans	1,355,169,583	
	Interest expenses on borrowings	19,250,959	920,365,851
Netlink Vietnam Technology Media Joint Stock Company	Loans granted	6,069,000,000	7,205,000,000
	Interest income on loans	840,481,853	93,231,369
	Interest expenses on borrowings	-	62,899,792
	Purchase of services	-	80,000,000
Yeah1 Up Limited Liability Company	Purchase of goods	13,959,994,189	81,686,816
	Provision of services	7,497,420,786	1,963,000,000
	Loans granted	5,423,000,000	10,121,000,000
	Provision of goods	3,018,827,036	
	Interest income on loans	1,558,896,852	860,758,957
	Entrusted collection	1,540,163,325	
	Purchase of services	1,373,684,375	
Mango+ Entertainment and Media Co., Ltd	Capital contribution	43,218,920,000	-
	Provision of services	16,007,022,223	-
	Loans granted	2,195,000,000	-
	Interest income on loans	64,501,781	-
STV Integrated Media Joint Stock Company	Loan granted	-	19,152,000,000
	Transfer of capital contribution		10,000,000,000
	Service provision	-	2,310,326,514
	Purchase services	-	2,210,809,524
	Interest income on loans	-	587,422,850
STV Production Co., Ltd.	Collection on behalf	-	19,095,576,006
	Purchase of program production services		15,506,172,840
	Payment on behalf		9,749,735,376
Giga1 Technology and Trading Joint Stock Company	Interest expense	19,029,452	2,537,260
	Dividends received		14,000,000,000
	Borrowings		735,000,000
	Loan granted	-	560,000,000
	Interest income on loans	-	127,268,629

30 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related parties transactions (continued)

Related parties	Business content	12-month period ended 31 Dec 2025 VND	12-month period ended 31 Dec 2024 VND
Yeah1 Network Vietnam Limited Liability Company	Loans granted	139,810,000,000	-
	Loans received	38,750,000,000	30,070,000,000
	Entrusted collection	19,653,611,546	70,939,715,200
	Provision of services	6,991,955,556	6,884,000,000
	Interest income on loans	2,366,613,696	-
	Purchase of services	2,122,033,931	-
	Interest expenses on borrowings	1,513,205,957	747,623,006
Digital Content Center Co., Ltd	Provision of digital content licensing	8,259,248,600	1,230,959,500
	Loans received	5,000,000,000	2,600,000,000
	Loans granted	2,920,000,000	2,000,000,000
	Purchase of services	2,194,356,442	441,672,859
	Interest income on loans	167,614,517	11,506,849
	Interest expenses on borrowings	1,424,657	13,194,669
Tera Group Limited Liability Company	Loan granted	-	17,560,000,000
	Interest income on loans	-	426,722,878
	Service provision	-	2,216,523,810
1Talents Limited Liability Company	Provision of services	378,000,000	2,428,000,000
	Purchase of services	100,000,000	780,000,000
	Entrusted collection	80,000,000	-
	Loans received	-	5,100,000,000
	Capital contribution		1,880,000,000
	Interest expenses on borrowings	-	27,098,628
Tstudio Joint Stock Company	Service provision	-	4,487,941,822
1Production Limited Liability Company	Purchase of services	559,731,474,442	191,157,111,112
	Loans granted	257,122,000,000	1,565,000,000
	Capital contribution	211,000,000,000	-
	Entrusted collection	57,223,004,275	59,711,814,501
	Entrusted payment	48,036,357,636	46,011,565,844
	Interest income on loans	6,802,660,698	52,812,124
	Provision of services	5,859,000,000	2,573,094,533
	Loans received	-	470,000,000
	Interest expenses on borrowings	-	2,163,288
1Game Joint Stock Company	Provision of services	163,800,000	170,000,000
	Loans granted	23,000,000	2,015,000,000
	Interest income on loans	-	
SYE Holdings Joint Stock Company	Provision of services	8,054,319,416	1,414,007,366
	Loans received	4,000,000,000	3,200,000,00
	Provision of digital content licensing	1,738,808,056	-
	Purchase of services	1,171,581,910	920,202,494
	Interest expenses on borrowings	94,212,326	2,502,740
	Capital contribution		1,020,000,000

30 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related parties transactions (continued)

Related parties	Business content	12-month period ended 31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Tingting Network Limited Liability Company	Loans received	500,000,000	400,000,000
	Interest expenses on borrowings	32,924,664	51,931,855
BigCat Limited Liability Company	Loans received	6,700,000,000	-
	Provision of services	5,627,070,370	-
	Provision of digital content licensing	5,218,896,760	13,450,178,021
	Interest expenses on borrowings	123,353,425	
	Loans granted	-	270,000,000
	Purchase of copyrights		13,380,766,558
	Interest income on loans	-	2,873,835
Vietnam Music Award Limited Liability Company	Interest expenses on borrowings	131,350,683	-
	Loans received	-	-
Yeah1 Publishing Limited Liability Company	Service provision	100,800,000	523,000,000
	Lending		1,500,000,000
	Interest income from loans		20,280,821
1Creators Joint Stock Company	Loans granted	15,395,000,000	-
	Provision of services	548,100,000	-
	Interest income on loans	304,386,847	-
Meta Blossom Vietnam Limited Liability Company	Service provision	3,311,728,704	3,440,000,000
	Loan received	1,000,000,000	1,800,000,000
	Interest expense	104,424,65	1,553,425
	Capital contribution		2,000,000,000
1Brandlink Limited Liability Company	Entrusted collection	21,766,275,973	-
	Provision of services	8,709,600,000	-
	Loans received	8,400,000,000	1,000,000,000
	Interest expenses on borrowings	70,523,286	863,01
	Capital contribution	-	1,960,000,000
DNSE Securities Joint Stock Company	Purchase of services	602,400	-
Dandelion Advertising Joint Stock Company	Advance payment for service purchase	-	16.576.078.254
Capital Contribution Joint Stock Company	Provision of digital content copyrights		3.500.000.000
		-	
	Borrowings	-	2.100.000.000
	Interest expense	-	150.992.874

30 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related parties transactions (continued)

Related parties	Business content	12-month period ended 31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Ms. Le Phuong Thao	Advance recovery	1,076,581,132	368,200,743
	Advance payment	762,003,725	712,173,710
Ms. Ngo Thi Van Hanh	Advance recovery	654,195,396	390,443,433
	Advance payment	635,297,738	486,595,768
Ms. Nguyen Thi Thu Huong	Loan received	-	1,900,000,000
	Interest expense	35,967,123	102,493,148
Mr. Che Doan Vien	Advance payment	793,392,064	373,356,551
	Advance recovery	-	240,000,000
Ms. Nguyen Thi Khanh Trang	Advance recovery	2,050,450,206	-
	Advance payment	2,050,450,206	-
Mr. Đao Phuc Tri	Advance recovery	-	5,327,908,126

30 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related parties transactions (continued)

Expenses for key management personnel

Full name	Title	Financial year ended 31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Board member remuneration			
Le Phuong Thao	Chairwoman	-	-
Dao Phuc Tri	Vice Chairman of BOD (resigned)	-	-
Nguyen Hoang Giang	Vice Chairman of BOD	-	-
Ngo Thi Van Hanh	Board Member	-	-
Dinh Hoai Nam	Board Member	-	-
Kim Min Soo	Board Member (resigned)	-	-
TOTAL		-	-
Salaries of the Board of Directors and other managers			
Ngo Thi Van Hanh	General Director	3,444,000,000	2,025,000,000
Pham Minh Tien	Deputy General Manager	-	-
Nguyen Thi Khanh Trang	Finance Director	1,251,739,000	736,136,100
Dang Phuong Dung	Chief Accountant	384,817,000	-
Che Doan Vien	Deputy General Manager (resigned)	471,131,000	1,055,371,800
Yam Kong Fatt	Deputy General Manager (resigned)	-	-
Kim Min Soo	Deputy General Manager (resigned)	-	-
TOTAL		**5,551,687,000**	**3,816,507,900**
Remuneration of the Supervisory Board			
Nguyen Van Nam	Head of SB	24,000,000	-
Vuong Ho Tri Dung	Member	24,000,000	-
Le Thi Hoa	Member	24,000,000	-
TỔNG CỘNG		**72,000,000**	-

30 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Ending balance with related parties

	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Short-term trade receivables (Notes 5)		
Yeah1 Network Vietnam Company Limited	11,498,120,271	1,029,286,575
1Production Company Limited	9,426,282,139	2,224,200,000
1Brandlink Company Limited	8,930,560,000	-
Yeah1 Up Company Limited	6,197,214,449	-
Mango+ Entertainment And Media Company Limited	4,479,800,000	-
Big Cat Company Limited	2,717,031,352	820,798,565
Yeah1 Edigital Joint Stock Company	2,396,989,213	7,577,156,627
Sye Holdings Joint Stock Company	1,361,651,730	306,508,486
Vietnam Music Award Company Limited	670,000,000	3,675,000,000
1Creators Joint Stock Company	602,910,000	-
Yeah1 Publishing Company Limited	356,180,000	245,300,000
1Game Joint Stock Company	180,180,000	-
1Talents Company Limited	-	470,800,000
Digital Content Center Company Limited	-	1,354,055,450
No.1 Digital Media Technology Joint Stock Company	-	523,907,130
Young Ambassador Film Investment And Production Joint Stock Company	-	1,647,731,367
Meta Blossom Vietnam Company Limited	-	379,600,000
TOTAL	**48,816,919,154**	**20,254,344,200**

	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Short-term prepayments to suppliers (Note 6)		
BigCat Co., Ltd.	7,217,059,707	1,311,210,702
1Game Joint Stock Company	3,230,000,000	-
Yeah1 Network Vietnam Co., Ltd.	-	3,624,982,867
TOTAL	**10,447,059,707**	**4,936,193,569**

	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Short-term loan receivable (Note 7(a))		
1Production Company Limited	149,220,000,000	-
Yeah1 Edigital Joint Stock Company	27,616,000,000	-
1Creators Joint Stock Company	15,395,000,000	-
Yeah1 Up Company Limited	10,318,600,000	14,950,000,000
Netlink Vietnam Technology Media Joint Stock Company	2,021,000,000	5,205,000,000
Digital Content Center Company Limited	1,370,000,000	2,000,000,000
Yeah1 Network Vietnam Company Limited		-
TOTAL	**205,940,600,000**	**22,155,000,000**

30 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Ending balance with related parties (continued)

	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Long-term loan receivable (Note 7(b))		
1Production Company Limited	36,296,000,000	525,000,000
Netlink Vietnam Technology Media Joint Stock Company	6,069,000,000	-
Yeah1 Network Vietnam Company Limited		-
Mango+ Entertainment And Media Company Limited	-	-
TOTAL	**42,365,000,000**	**525,000,000**

	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Other short-term receivables (Note 8(a))		
1Production Company Limited	20,814,005,460	38,647,772,581
1Brandlink Company Limited	7,058,275,973	-
Yeah1 Up Company Limited	1,400,327,580	104,088,899
Yeah1 Edigital Joint Stock Company	1,355,385,336	215,753
Yeah1 Network Vietnam Company Limited	1,055,345,308	20,991,338,967
Netlink Vietnam Technology Media Joint Stock Company	878,163,907	37,682,054
1Creators Joint Stock Company	304,386,847	-
Digital Content Center Company Limited	179,121,366	11,506,849
Ms. Ngo Thi Van Hanh	77,254,677	96,152,335
Mango+ Entertainment And Media Company Limited	64,501,781	-
Finbase Joint Stock Company	53,378,600	-
Ms. Le Phuong Thao	29,392,550	343,969,957
Yeah1 Superstar Joint Stock Company	5,000,000	-
Young Ambassador Film Investment And Production Joint Stock Company	-	12,088,331
Mr. Che Doan Vien	-	6,522,276
Giga1 Commerce Technology Joint Stock Company		14,000,000,000
TOTAL	**33,274,539,385**	**74,251,338,002**

	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Short-term trade payables (Note 13)		
1Production Company Limited	285,133,845,953	94,912,380,000
Yeah1 Network Vietnam Company Limited	2,237,626,800	-
Yeah1 Up Company Limited	1,882,699,020	-
Yeah1 Edigital Joint Stock Company	671,405,279	14,441,405,279
1Talents Company Limited	108,000,000	692,400,000
Netlink Vietnam Technology Media Joint Stock Company	86,400,000	86,400,000
SYE Holdings Joint Stock Company	-	217,779,797
Dandelion Advertising Joint Stock Company	-	3,463,232,581
Digital Content Center Company Limited	-	441,672,859
TOTAL	**290,119,977,052**	**114,255,270,516**

30 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Ending balance with related parties (continued)

	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Short-term advance from customers (Note 14)		
1Production Co., Ltd.	-	2,410,210,093
Short-term accrued expenses (Note 16)		
Meta Blossom Vietnam Company Limited	79,109,588	-
Vietnam Music Award Company Limited	9,274,520	-
Digital Content Center Company Limited	-	747,945
Giga1 Commerce Technology Joint Stock Company	-	2,537,260
TOTAL	**88,384,108**	**3,285,205**
Other short-term payables (Notes)17)		
1Production Company Limited	28,833,389,785	43,406,437,274
Yeah1 Network Vietnam Company Limited	3,444,602,383	752,283,280
1Brandlink Company Limited	449,386,300	863,014
SYE Holdings Joint Stock Company	417,219,176	302,502,740
Big Cat Company Limited	123,353,425	-
TingTing Network Company Limited	92,220,902	59,296,238
Vietnam Music Award Company Limited	87,452,054	151,165,477
Yeah1 Edigital Joint Stock Company	27,766,317	8,515,358
Meta Blossom Vietnam Company Limited	26,868,494	1,553,425
Digital Content Center Company Limited	8,702,351	6,529,749
Netlink Vietnam Technology Media Joint Stock Company	7,899,792	7,899,792
Ms. Nguyen Thi Thu Huong	-	14,087,671
1Talents Company Limited		27,098,628
TOTAL	**33,518,860,979**	**44,738,232,646**
Short-term loans (Note 18(a))		
Yeah1 Network Vietnam Company Limited	22,650,000,000	18,285,000,000
SYE Holdings Joint Stock Company	2,000,000,000	-
Vietnam Music Award Company Limited	1,040,000,000	2,040,000,000
Meta Blossom Vietnam Company Limited	1,000,000,000	-
TingTing Network Company Limited	800,000,000	300,000,000
1Brandlink Company Limited	300,000,000	-
Giga1 Commerce Technology Joint Stock Company	-	735,000,000
Ms. Nguyen Thi Thu Huong	-	1,350,000,000
TOTAL	**27,790,000,000**	**22,710,000,000**

30 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Ending balance with related parties (continued)

	31 Dec 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Long-term loans (Note 18(b))		
SYE Holdings Joint Stock Company	1,500,000,000	-
TOTAL	**1,500,000,000**	**-**

The Group's separate financial statements were approved by the Board of Management on January 30, 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P ★ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ★

Luu Anh Khoa Preparer	Dang Phuong Dung Chief Accountant	Nguyen Thi Khanh Trang Chief Financial Officer January 30, 2026